

Ảnh hưởng của FDI và chuyển giao công nghệ đến phát triển công nghiệp và xuất khẩu của các nước khu vực Đông Á và Đông Nam Á

NGUYỄN QUANG

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, vấn đề đẩy mạnh đầu tư để tăng nhanh tài sản cố định, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và mở rộng quy mô tiêu thụ sản phẩm chế tạo trên các thị trường trong và ngoài nước có tác động quyết định đến việc rút ngắn thời gian chuyển từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp. Do sự ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa kinh tế và phân công sản xuất quốc tế, được bổ sung thêm nguồn vốn đầu tư nước ngoài và khả năng gia tăng xuất khẩu hàng hóa vào thị trường thế giới, nên nhiều nền kinh tế ở khu vực Đông Á đã có thể gia tăng được tốc độ tích lũy vốn để mở rộng quy mô đầu tư sản xuất công nghiệp với trình độ công nghệ tiên tiến, rút ngắn thời kỳ công nghiệp hóa xuống còn 40 - 50 năm trong

nửa sau thế kỷ XX. Có thể nói, việc nhanh chóng nâng cao kim ngạch xuất khẩu có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình CNH, HĐH, vì nó đảm bảo nguồn ngoại tệ cần thiết cho đầu tư nhập khẩu thiết bị, máy móc, dây chuyền công nghệ sản xuất công nghiệp, là tiền đề cho tăng trưởng GDP và mở rộng xuất khẩu hàng hóa cho chu kỳ kinh tế tiếp theo. Trong thời kỳ từ năm 1960 - 1998, các nước Đông Nam Á đã khá thành công trong việc phát triển các ngành công nghiệp chế tạo với sự hỗ trợ của luồng vốn FDI. Trừ trường hợp Philippin có khu vực công nghiệp chế tạo phát triển sớm, các nước Đông Nam Á khác đều đã đưa tỷ phần công nghiệp chế tạo từ khoảng 10% (năm 1960) lên gần 30% trong thập kỷ 1990, và chỉ giảm xuống khi khu vực dịch vụ phát triển như trường hợp của Xingapo (xem bảng 1).

BẢNG 1: Tỷ phần ngành công nghiệp chế tạo trong GDP (%) của một số nước Đông Nam Á thời kỳ 1960-1998^[1]

Nước	1960	1970	1980	1990	1998
Xingapo	12,0	20,5	29,1	27,2	23,2
Malaixia	9,0	12,2	21,0	26,9	34,0
Thái Lan	13,0	16,8	21,5	27,2	28,3
Indônêxia	8,0	9,3	11,6	20,7	26,2
Philippin	20,0	24,4	25,7	24,8	21,9

Tuy nhiên, kết quả công nghiệp hóa, tiếp nhận FDI, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nâng cao trình độ KHCN của mỗi nền kinh tế khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thời gian qua cũng rất khác nhau. Nội

dung bài viết này có mục đích phân tích làm rõ mối quan hệ của FDI và chuyển giao công nghệ của các nước ASEAN-4 (Malaixia, Thái

Nguyễn Quang, PGS. TS, Ban Khoa giáo trung ương.

Lan, Ấn Độ, Philippin) và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa NIE's-4 (Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Xingapo) trong giai đoạn 1986 - 1996, thời kỳ được nhiều chuyên gia kinh tế coi là có sự "cát cánh" kinh tế của các nước và vùng lãnh thổ nói trên do những thành công đặc biệt về tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Tuy nhiên, 2 nhóm ASEAN-4 và NIE's-4 nằm trong 2 giai đoạn phát triển khác nhau, nếu dựa trên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, lượng vốn FDI tích lũy, quy mô xuất khẩu, tỷ lệ công nghiệp chế tạo trong GDP và trong xuất khẩu của các nền kinh tế nói trên. Những kết quả phân tích cho phép rút ra một số kết luận về ưu, nhược điểm của các quá trình tiếp nhận công nghệ thông qua FDI hoặc mua giấy phép bản quyền công nghệ cũng như kinh nghiệm đối với Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH sắp tới.

2. Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng xuất khẩu của các nước khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thời kỳ 1986-1996

BẢNG 2: Tăng trưởng giá trị xuất khẩu của các nền kinh tế khu vực Đông Á và Đông Nam Á (tỷ USD) ^[2]

Chi tiêu và khu vực	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
<i>Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa Đông Á (NIE's-4)</i>													
Hồng Kông	35,4	48,5	63,2	73,1	82,2	98,6	119,5	135,2	151,4	173,8	180,8	188,1	174,0
Hàn Quốc	34,7	47,3	60,7	62,4	65,0	71,9	76,6	82,2	96,0	125,1	129,7	136,2	132,3
Đài Loan	39,6	53,5	60,5	66,1	67,1	76,1	81,4	84,7	92,8	111,6	115,7	121,3	110,5
Xingapo	22,5	28,7	39,3	44,7	52,8	59,0	63,5	74,0	96,8	118,3	125,0	125,0	109,4
<i>Các nước Đông Nam Á (ASEAN-4)</i>													
Ấn Độ	14,8	17,1	19,2	22,2	25,7	29,1	34,0	36,8	40,1	45,4	49,8	53,4	48,8
Malaixia	13,8	17,9	21,1	25,1	29,4	34,3	40,7	47,1	58,8	74,0	78,3	78,7	73,3
Philippin	4,8	5,6	7,0	7,8	8,1	8,8	9,8	11,1	13,3	17,5	20,4	25,1	27,8
Thái Lan	8,9	11,7	16,0	20,1	23,1	28,4	32,5	36,8	45,3	56,4	55,7	57,5	54,5

Vào năm 1986, các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở châu Á NIE's-4 như Hồng Kông đạt 35,4 tỷ USD, Xingapo đạt 22,5 tỷ USD (mức bình quân đầu người từ 6 đến 7.000 USD), còn Hàn Quốc, Đài Loan đã đạt mức xuất khẩu trên 30 tỷ USD (mức bình

2.1. Tình hình tăng trưởng xuất khẩu

Trong thời kỳ 1986 - 1996, các nước khu vực Đông Á và Đông Nam Á đã đạt được sự tăng trưởng xuất khẩu nhanh, kim ngạch xuất khẩu tăng 4 - 500% trong vòng 10 năm và chỉ bị dừng lại hoặc tụt giảm trong hai năm khủng hoảng tài chính 1997-1998. Qua giá trị xuất khẩu của các nước trên bảng 2, có thể nhận thấy vào năm 1986, các nước ASEAN-4 có điểm xuất phát rất thấp, ở mức khoảng vài trăm USD/người, chỉ tương đương với Việt Nam giữa thập kỷ 1990. Sự tăng trưởng xuất khẩu của Malaixia và Thái Lan trong thời kỳ 10 năm này vượt xa so với Ấn Độ và Philippin. Đến năm 1996, trước thời điểm cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Thái Lan đã đạt mức xuất khẩu 55,7 tỷ USD (gần 1.000 USD/người) và Malaixia đã đạt mức 78,3 tỷ USD (gần 4.000 USD/người). Còn Ấn Độ chỉ đạt kim ngạch xuất khẩu 49,8 tỷ USD và Philippin chỉ đạt 20,4 tỷ USD vào năm 1996, mặc dù hai nước này có quy mô dân số lớn hơn.

quân đầu người khoảng từ 1 đến 2.000 USD), vượt khá xa các nước ASEAN-4. Với mức xuất khẩu năm 1986 cao như vậy, nhưng trong thời kỳ 1986-1996, NIE's-4 vẫn đạt được kết quả đưa kim ngạch xuất khẩu tăng 4-5 lần.

BẢNG 3: Tỷ lệ xuất khẩu/GDP của các nền kinh tế khu vực Đông Á và Đông Nam Á

Chỉ tiêu và khu vực	Dân số(tr.)	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa Đông Á (NIE's-4)													
Hồng Kông	6,2	88,5	98,3	108,4	108,9	109,9	114,6	118,7	116,6	116,6	116,6	116,6	116,6
Hàn Quốc	44,6	32,0	34,7	33,3	28,1	25,6	24,4	24,9	24,7	24,7	24,7	24,7	24,7
Đài Loan	21,2	52,5	52,4	49,1	44,3	41,9	42,4	38,4	38,0	38,0	38,0	38,0	38,0
Xingapo	3,0	124,7	138,7	153,2	146,8	140,9	135,0	127,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8
Các nước Đông Nam Á (ASEAN-4)													
Indônêxia	201,4	18,5	22,6	21,6	21,8	22,4	22,7	24,4	23,3	22,6	22,6	22,6	22,6
Malaixia	21,6	49,6	56,8	60,8	66,2	68,8	73,0	69,8	73,4	81,0	84,0	84,0	84,0
Philippin	73,5	16,0	17,0	18,6	18,2	18,2	19,3	18,4	20,4	20,7	23,6	23,6	23,6
Thái Lan	61,6	20,6	23,1	25,9	27,8	27,0	28,9	29,1	29,4	31,4	33,6	33,6	33,6

Bảng 3 cho thấy đến năm 1997, các nền kinh tế nói trên đều đạt tỷ lệ xuất khẩu/GDP từ 30% trở lên, riêng 2 nền kinh tế đô thị là Hồng Kông và Xingapo đạt mức trên 100% và được coi là “nhà ga” trung chuyển tài chính, thương mại và chế xuất hàng hóa. Nhờ ngành công nghiệp chế xuất hàng điện tử, Malaixia cũng đạt tỷ lệ xuất khẩu/GDP đến 80%. Đáng chú ý là trong số các nền kinh tế và các quốc gia nói trên, chỉ có 2 nước Malaixia, Thái Lan là có thế mạnh về xuất khẩu nông sản và 2 nước Indônêxia, Malaixia là có thế mạnh về xuất khẩu dầu khí. Giá trị xuất khẩu của các nước và vùng lãnh thổ nói trên tăng chủ yếu thuộc lĩnh vực hàng công nghiệp chế tạo có trình độ công nghệ trung bình hoặc cao.

2.2. Tình hình tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các NIE's-4 và các nước ASEAN-4 đạt được những thành tích xuất khẩu khá cao như trên trong thời kỳ 1986 - 1996 đều chủ yếu dựa trên cơ sở tập trung và ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ và năng lực sản

xuất các ngành công nghiệp chế tạo những sản phẩm điện, điện tử, hóa chất, cơ khí, luyện kim, ô tô,...

Nhưng chiến lược công nghiệp hóa và phương thức phát triển công nghệ của họ lại khác nhau: Hàn Quốc, Đài Loan chủ yếu tiếp nhận công nghệ theo phương thức mua giấy phép bản quyền và vay vốn nước ngoài để tự đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế tạo. Các nước Hồng Kông, Thái Lan với tỷ lệ FDI khá cao (khoảng 2 - 4% GDP) và Xingapo, Malaixia với tỷ lệ FDI rất cao (khoảng 5 - 10% GDP), lại tiếp nhận công nghệ chủ yếu thông qua đầu tư nước ngoài. Tình hình thu hút vốn FDI (bảng 4) và tỷ lệ vốn FDI/GDP (bảng 5) của các nước trong thời kỳ 1986-1998 đã cho thấy rõ hai xu hướng nói trên. Hàn Quốc, Đài Loan tiếp nhận vốn FDI thấp, nhưng vẫn đạt được mức tăng giá trị xuất khẩu rất cao, trong khi Xingapo, Hồng Kông, Malaixia, Thái Lan phải tiếp nhận giá trị vốn FDI và tỷ lệ vốn FDI/GDP cao hơn mới đạt được các kết quả xuất khẩu nói trên.

Ảnh hưởng ...

BẢNG 4: Thu hút FDI của các nền kinh tế khu vực Đông Á và Đông Nam Á (tỷ USD) ^[2]

Chỉ tiêu và khu vực	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa Đông Á (NIE's-4)													
Hồng Kông	1,0	3,3	2,7	1,1	0,8	0,5	2,1	3,7	4,1	3,3	5,5	6,0	1,6
Hàn Quốc	0,4	0,6	0,9	0,8	0,7	1,2	0,7	0,6	0,8	1,8	2,3	2,8	5,1
Đài Loan	0,3	0,7	1,0	1,6	1,3	1,3	0,9	0,9	1,4	1,6	1,9	2,2	0,2
Xingapo	1,7	2,8	3,6	4,2	4,8	4,9	2,2	4,7	8,6	7,2	7,9	9,7	7,2
Các nước Đông Nam Á (ASEAN-4)													
Indônêxia	0,3	0,4	0,6	0,7	1,0	1,5	1,8	2,0	2,1	4,3	6,2	4,7	-0,4
Malaixia	0,5	0,4	0,7	1,7	2,9	4,0	5,2	5,0	4,3	4,2	5,1	5,1	3,7
Philippin	0,1	0,3	0,9	0,6	0,5	0,5	0,2	1,2	1,6	1,5	1,5	1,2	1,7
Thái Lan	0,3	0,4	1,1	1,8	2,4	2,0	2,1	1,8	1,4	2,1	2,3	3,7	7,0

BẢNG 5: Tỷ lệ FDI/GDP của các nền kinh tế khu vực Đông Á và Đông Nam Á (%)^[2]

Chỉ tiêu và khu vực	Dân số(tr.)	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa Đông Á (NIE's-4)													
Hồng Kông	6,2	2,5	6,7	4,6	1,6	1,0	0,6	2,0	3,2	3,2	2,4	3,6	3,5
Hàn Quốc	44,6	0,4	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,6
Đài Loan	21,2	0,4	0,7	0,8	1,1	0,8	0,7	0,4	0,4	0,6	0,6	0,7	0,8
Xingapo	3,0	9,5	13,7	14,2	13,8	12,8	11,2	4,4	8,0	12,1	8,5	8,5	10,1
Các nước Đông Nam Á (ASEAN-4)													
Indônêxia	201,4	0,3	0,5	0,6	0,7	0,8	1,2	1,3	1,3	1,2	2,2	2,7	2,2
Malaixia	21,6	1,8	1,3	2,1	4,4	6,8	8,5	8,9	7,8	6,0	4,8	5,1	5,2
Philippin	73,5	0,4	0,9	2,5	1,3	1,2	1,2	0,4	2,3	2,5	2,0	1,8	1,5
Thái Lan	61,6	0,6	0,7	1,8	2,5	2,8	2,1	1,9	1,4	0,9	1,2	1,3	2,4

Mặc dù tổng giá trị xuất khẩu của Xingapo - với vai trò là địa điểm trung chuyển chế xuất và thương mại hàng hóa, có bằng hoặc cao hơn của Hàn Quốc và Đài Loan, song hiệu suất giá trị gia tăng từ xuất khẩu của Xingapo lại không cao bằng của hai nền kinh tế Đông Á nói trên, nếu dựa trên các số liệu phân tích về thặng dư thương mại quốc tế ^[2]. Đó là vì từ tổng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp chế

tạo, Hàn Quốc và Đài Loan chỉ phải thanh toán phí bản quyền công nghệ và lãi suất vay vốn. Còn Xingapo phải chia sẻ tổng giá trị gia tăng nói trên với các nhà đầu tư nước ngoài. Nếu chính sách đối với đầu tư FDI càng "ưu đãi" thì phần tích lũy vốn còn lại trong nước sẽ càng thấp đi. Đây chính là lý do giải thích tốc độ tích lũy vốn đầu tư cho công nghiệp hóa của Hàn Quốc và Đài Loan đạt rất cao so với các nước khác trong khu

vực và trong lịch sử công nghiệp hóa thế giới. Một số thông tin thêm về phương thức tiếp nhận công nghệ của Hàn Quốc và Đài Loan được trình bày trong phần 3.

3. Phương thức tiếp nhận công nghệ của Hàn Quốc và Đài Loan^[3]

Trong những năm 1950, hai nước công nghiệp hóa đi sau của khu vực Đông Á là Hàn Quốc và Đài Loan đều có chung những đặc điểm về điều kiện phát triển và điểm xuất phát kinh tế: nghèo về tài nguyên và cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Hệ thống đổi mới quốc gia của các nước trong khu vực đều hình thành muộn. Vì vậy, trong quá trình tiếp thu công nghệ của Hàn Quốc và Đài Loan có hai đặc điểm cần quan tâm:

- Còn đang tồn tại một khoảng cách lớn về kinh tế và công nghệ giữa khu vực Đông Á và các nước công nghiệp châu Âu và Mỹ. Vì vậy, hệ thống đổi mới quốc gia của khu vực Đông Á chắc chắn là hệ thống mở cửa với bên ngoài để thu nhận và cập nhật kiến thức khoa học công nghệ từ bên ngoài.

- Hệ thống đổi mới quốc gia của các nước khu vực Đông Á có tính bất chước một phần công nghệ chứ không phải là đổi mới công nghệ.

Vào cuối thế kỷ XX, nguồn lực công nghiệp hóa duy nhất mà các nước đi sau ở Đông Á có được là lực lượng lao động giá rẻ và có giáo dục, nhưng còn chưa có nhiều kiến thức khoa học công nghệ. Bằng cách tận dụng lợi thế nhân công rẻ, các nước trong khu vực bắt đầu thực hiện công nghiệp hóa và dựa vào vay mượn công nghệ để thâm nhập vào thị trường quốc tế.

Hàn Quốc và Đài Loan đã dựa trên ưu thế của hệ thống đổi mới quốc gia trong việc quyết định những vị trí then chốt của các mối liên hệ công nghệ từ bên ngoài để tạo nên sự tăng trưởng kinh tế của họ. Trong giai đoạn CNH của mình từ năm 1962 đến năm 1985, Hàn Quốc đã sử dụng 3.538 giấy phép nhập khẩu công nghệ cho các sản phẩm chế tạo lớn, còn Đài Loan, từ năm 1953 đến năm 1984, đã sử dụng 51.521 giấy phép công nghệ^[4].

BẢNG 6: Các nguồn công nghệ chủ yếu của các doanh nghiệp Đài Loan^[5]

	Số DN	Tổng (%)	Nguồn công nghệ nội địa (%)			Nguồn công nghệ nước ngoài (%)					
			A	B	C	Tổng	D	E	F	G	H
Tổng	4226	100	62,96	1,17	5,22	30,64	2,59	1,15	11,13	7,30	8,47
DN trong nước	3669	100	67,35	1,28	5,73	25,61	2,32	0,96	8,05	5,39	8,89
DNLD (Vốn NN <50%)	207	100	38,08	0,87	3,78	57,26	3,20	0,58	31,10	14,82	7,56
DNLD (Vốn NN >50%)	320	100	35,95	0,22	0,89	62,90	4,94	3,59	28,09	21,57	4,71

Ghi chú: A- Các hoạt động R&D của bản thân doanh nghiệp; B- Mua bằng sáng chế trong nước; C- Hợp tác phát triển R&D với viện nghiên cứu trong nước; D- Mua công thức và giấy phép; E- Mua máy móc của toàn nhà máy; F- Có sự tham gia của nước ngoài; G- Tư vấn công nghệ nước ngoài; H- Biến đổi sản phẩm từ nước khác.

Theo một nghiên cứu của Đài Loan về nguồn công nghệ của 4.226 doanh nghiệp năm 1985 thì 62,9% cho rằng hoạt động R&D là nguồn lực công nghệ chính, còn 30,64% cho biết công nghệ của họ tiếp nhận từ nước ngoài bằng cách mua công thức,

giấy phép hoặc thiết bị, hợp tác công nghệ với nước ngoài, dịch vụ tư vấn nước ngoài và sửa đổi sản phẩm của nước ngoài (bảng 6). Trong lĩnh vực chế tạo của Đài Loan, các doanh nghiệp nội địa chủ yếu dựa vào năng lực bản thân để tiếp nhận công nghệ, trong

khi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại dựa chủ yếu vào công nghệ nước ngoài. Nếu phân loại theo quy mô doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ của Đài Loan dựa chủ yếu vào các hoạt động R&D của mình hoặc dựa vào các công nghệ "làm ngược" (bắt chước, làm giả hay biến đổi các sản phẩm hiện có) và coi đó là nguồn lực công nghệ chính của họ. Những doanh nghiệp lớn có quan hệ tốt với các viện nghiên cứu trong nước và đã thiết lập liên minh với các doanh nghiệp nước ngoài thì nguồn tiếp nhận công nghệ chủ yếu là dựa vào hoạt động R&D của bản thân doanh nghiệp, các dự án nghiên cứu phát triển phối hợp với các viện nghiên cứu trong nước, hợp tác với các đối tác nước ngoài hoặc thuê cố vấn và chuyên gia nước ngoài.

Cho đến nay, sự tăng trưởng kinh tế của các nước khu vực Đông Á như Hàn Quốc và Đài Loan chủ yếu dựa vào việc du nhập kiến thức khoa học công nghệ nước ngoài và ứng dụng chúng vào sản xuất trong nước. Nhật Bản và Mỹ là hai nước chính cung cấp công nghệ nhưng có vai trò khác nhau. Mỹ là nhà cung cấp lớn nhất các công nghệ nguyên bản, còn Nhật Bản lại đứng đầu về cung cấp những công nghệ công nghiệp^[3]. Để thực hiện việc tìm hiểu các công nghệ tiên tiến nước ngoài, các NIE's

cần có đủ nguồn ngoại tệ cung ứng cho quá trình nhập khẩu công nghệ bao gồm các chi phí sáng chế công nghệ, chi phí sản xuất, chi phí đàm phán và chi phí bán hàng. Nguồn ngoại tệ này đã được cân đối bằng chính sách đẩy mạnh xuất khẩu của cả Hàn Quốc và Đài Loan.

4. Bài học kinh nghiệm về đầu tư công nghệ và xuất khẩu trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam

4.1. Tình hình và dự báo phát triển kinh tế - xã hội và CNH ở Việt Nam

Một số số liệu về tình hình phát triển kinh tế xã hội và CNH của Việt Nam thời kỳ 1991-2005 trong bảng 7 cho thấy đến năm 2005 dự báo nước ta sẽ đạt GDP trên 51 tỷ USD, GDP/người đạt khoảng 600 USD, xuất khẩu đạt trên 31 tỷ USD và chiếm tỷ lệ 60% GDP^[6]. Như vậy, mức xuất khẩu của nước ta đã tương đương của Thái Lan năm 1992 và của Philippin năm 1998, độ mở của nền kinh tế thuộc loại cao so với các nước ASEAN-4, chỉ đứng sau Malaixia, vượt cả Hàn Quốc và Đài Loan. Có thể đánh giá, nước ta đã ở cuối giai đoạn phát triển kinh tế theo bề rộng, dựa vào tài nguyên thiên nhiên là chính và sẽ bắt đầu phải bước vào thời kỳ CNH, HĐH theo chiều sâu.

BẢNG 7: Các chỉ số GDP, xuất khẩu và đầu tư của Việt Nam thời kỳ 1991-2005 ^[6, 7, 8]

Chỉ tiêu	1991-1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005 dự báo
GDP (Tỷ USD)	31,0	15,5	20,7	24,6	26,1	27,3	28,4	31,3	32,7	35,1	39,0	45,5	51,6
Xuất khẩu (Tỷ USD)	7,65	4,05	5,45	7,26	9,18	9,36	11,5	14,5	15,0	16,7	19,9	26,0	31,5
XK/GDP(%)	24,7	26,1	26,3	29,5	35,0	34,3	40,7	46,3	45,9	47,6	51,0	57,1	60,5
FDI _{Thực Hiện} (Tỷ USD)	1,5	1,5	2,0	2,20	2,83	1,84	1,62	1,92	2,05	2,40	2,45	2,80	3,2
FDI _{Th.Hiện} /GDP (%)	4,8	9,7	9,7	9,0	10,8	6,7	5,7	6,2	6,3	6,7	6,3	6,2	7,4
Đ.Tư/GDP (%)	28,4	32,0	31,6	32,1	34,6	32,4	32,8	32,9	34,0	36,0	35,8	36,3	36,5

Trong vòng 15 năm qua, lượng vốn FDI thực hiện ở Việt Nam và tỷ lệ của nó trên GDP của nước ta cũng đã luôn đạt trên 5% - mức khá cao so với các nước trong khu vực. Mặc dù vậy, cho đến năm 2004 nước ta mới đạt tỷ lệ công nghiệp chế biến trong GDP là 20,3% và tỷ lệ công nghiệp chế biến trong xuất khẩu mới đạt 65%. Mức này thấp hơn của các nước Philippin, Thái Lan và Malaixia vào năm 1980, khi đầu tư nước ngoài vào các nước ASEAN-4 còn rất thấp. Năm 2004, tỷ lệ giá trị sản xuất của khu vực đầu tư nước ngoài trong giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam đã lên tới gần 40% và trong xuất khẩu lên tới 58,8% [6, 12].

Các số liệu nói trên cho thấy mặc dù vốn đầu tư của Nhà nước đang chiếm tỷ lệ rất cao, nhưng nước ta còn chưa tập trung thích đáng vào việc tự phát triển công nghiệp chế tạo định hướng xuất khẩu, có xu hướng để các nhà đầu tư nước ngoài "phát triển hộ" các ngành công nghiệp nói trên. Điều này dẫn đến nguy cơ "công nghiệp hóa mà không nắm giữ được những bí quyết công nghệ chiến lược và mũi nhọn". Trong những năm gần đây, tỷ lệ nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp trên tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nền kinh tế nước ta cũng chỉ đạt mức thấp so với yêu cầu CNH, HĐH: 27,2% trong năm 2003 và 19,7% trong năm 2004. Thông thường, tỷ lệ này phải đạt khoảng 40% trong thời kỳ công nghiệp hóa^[9].

Trong 10 năm tới, nếu nền kinh tế Việt Nam duy trì mức tăng trưởng GDP từ 7,5 - 8,0% và tỷ lệ xuất khẩu/GDP khoảng 60% như hiện nay thì giá trị xuất khẩu phải đạt mức 60-70 tỷ USD vào năm 2010 và khoảng 150 tỷ USD vào năm 2015 (theo giá so sánh). Mức xuất khẩu nói trên đòi hỏi nước ta phải tập trung cao độ vào nhập khẩu và nghiên cứu công nghệ để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo theo định hướng xuất khẩu.

4.2. Chuyển giao công nghệ và khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam

Việc chưa chú trọng tiếp nhận công nghệ và sự phát triển chậm của lĩnh vực công nghiệp chế tạo của Việt Nam đã biểu hiện qua năng lực cạnh tranh công nghệ yếu kém. Theo báo cáo phát triển công nghiệp 2002-2003 của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) đánh giá về sự phát triển công nghiệp và năng lực cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của 87 nền kinh tế đang phát triển, trong đó có 14 nền kinh tế châu Á thì đến năm 1998, Việt Nam vẫn chưa nằm trong danh sách này^[10]. Các tiêu chí đánh giá này bao gồm hai chỉ số:

- Chỉ số hoạt động công nghiệp có sức cạnh tranh là bình quân của 4 chỉ tiêu:

+ Giá trị gia tăng hàng chế tạo trên đầu người.

+ Xuất khẩu hàng chế tạo trên đầu người.

+ Tỷ lệ sản phẩm công nghệ trung và cao trong giá trị gia tăng hàng chế tạo.

+ Tỷ lệ sản phẩm công nghệ trung và cao trong xuất khẩu hàng chế tạo.

- Chỉ số các hoạt động dẫn dắt hoạt động công nghiệp là bình quân của 6 chỉ tiêu:

+ Hai chỉ tiêu kỹ năng công nghệ (chỉ số kỹ năng Harbison-Myers và trình độ đại học trong đối tượng kỹ thuật của nền kinh tế).

+ Nỗ lực công nghệ (tài trợ cho R&D của nền kinh tế).

+ Tiếp nhận vốn FDI bình quân đầu người.

+ Thanh toán giấy phép và bản quyền công nghệ cho nước ngoài.

+ Mức độ hiện đại của cơ sở hạ tầng (số lượng điện thoại trên 1000 người).

Còn theo xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) năm 2004, năng lực cạnh tranh tổng hợp của nền kinh tế nước ta đã tụt 15 bậc so với năm trước (2003: 60/102) chỉ đứng thứ 77/104 nền kinh tế, nhưng đa số trong nhóm các chỉ số xếp hạng năng lực

ạnh tranh về công nghệ thậm chí còn thấp hơn chỉ tiêu chung nói trên^[11].

BẢNG 8: Nhóm các chỉ số xếp hạng về công nghệ năm 2004 trong chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng tổng hợp của Việt Nam

Chỉ số xếp hạng về công nghệ	Thứ hạng
Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng tổng hợp	77
Chỉ số xếp hạng về công nghệ	92
<i>Chỉ số về sáng tạo công nghệ</i>	79
<i>Chỉ số về công nghệ thông tin</i>	86
<i>Chỉ số về chuyển giao công nghệ</i>	66
Kết quả khuyến khích CNTT của Chính phủ	28
Ưu tiên của Chính phủ về CNTT	33
Khả năng tiếp thu CNTT ở tầm doanh nghiệp	38
Trường học tiếp cận với Internet	55
Người sử dụng Internet	69
Chi tiêu doanh nghiệp về R&D	71
Sử dụng điện thoại hữu tuyến 2003	79
Sử dụng băng phát minh 2003	79
Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ	79
Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông	81
Mức độ sẵn sàng về công nghệ	81
Hợp tác giữa trường đại học và nghiên cứu công nghệ	82
Sử dụng máy tính cá nhân 2003	84
Sử dụng điện thoại vô tuyến 2003	89
Luật pháp liên quan đến CNTT	94
Chất lượng cạnh tranh trong dịch vụ cung cấp Internet (ISP)	96
Thuê bao Internet 2003	99
Mức độ sử dụng băng sáng chế công nghệ nước ngoài	99

Như vậy, chỉ số về chuyển giao công nghệ được xếp thứ 66 là nhờ tỷ lệ vốn FDI vào nước ta ở mức cao so với các nước trong khu vực. Còn tỷ lệ nhập khẩu máy móc, thiết bị trên tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta thấp nên chỉ số xếp hạng về công nghệ chỉ đứng thứ 92. Chỉ số về mức độ sử dụng băng sáng chế công nghệ nước ngoài của Việt Nam chỉ đứng thứ 99 trong số 104 nền kinh tế. Các số liệu trong bảng 8 cho thấy Việt Nam cần phải sớm khắc phục tình trạng yếu kém về chuyển giao công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo định hướng xuất khẩu, khắc phục sự mất cân đối giữa sử dụng băng sáng chế công nghệ nước

ngoài của các doanh nghiệp trong nước với tiếp nhận công nghệ qua các doanh nghiệp FDI và khắc phục sự liên kết yếu kém giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất.

4.3. Mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam cho thời kỳ đẩy mạnh CNH, HDH sắp tới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các điều kiện để Việt Nam thực hiện chiến lược CNH như Hàn Quốc và Đài Loan không còn nữa. Có lẽ chiến lược CNH của Việt Nam không thể dựa hẳn vào một trong số những mô hình như: mô hình dẫn dắt bởi khu vực nhà nước, mô hình dẫn

dất bởi khu vực FDI, mô hình dẫn dắt bởi khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc mô hình dẫn dắt theo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) ^[12]; mà phải tùy theo điều kiện và mục tiêu phát triển của từng ngành công nghiệp cụ thể:

a- Các ngành công nghiệp chế tạo đã hoặc bắt đầu tham gia thành công vào mạng lưới sản xuất khu vực và quốc tế như: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, điện tử thì cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư và hội nhập, thu hút mạnh FDI để tăng tỷ lệ nội địa hóa.

b- Các ngành công nghiệp thượng nguồn và công nghiệp chế tạo chưa phát triển hoặc chưa tham gia được vào mạng lưới sản xuất khu vực và quốc tế như: hóa dầu, luyện kim, cơ khí, ô tô, cần đẩy mạnh vai trò đầu tư kích khởi và dẫn dắt của khu vực nhà nước theo tiêu chí cạnh tranh và định hướng xuất khẩu; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển công nghiệp phụ trợ với sự tham gia của các đối tác chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, sự tham gia ngày càng tăng của các viện nghiên cứu và trường đại học trong nước.

c- Cần xác định lợi thế so sánh động của Việt Nam về các ngành công nghiệp chiến lược và công nghiệp mũi nhọn sẽ ưu tiên đầu tư, tiến hành chương trình khuyến khích chuyển giao công nghệ để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với mô hình CNH, HĐH trong thời gian từ nay đến năm 2020.

Kinh nghiệm phát triển thành công và thất bại của các ngành công nghiệp dệt may, đóng tàu, dầu khí, mía đường... trong thời gian qua đã cho thấy giữa các chu kỳ tăng và giảm giá, thừa và thiếu trong cung cầu của các nguyên liệu trung gian và sản phẩm công nghiệp chế tạo trên thị trường thế giới là những thách thức và cơ hội đan xen. Vì vậy, đã đến lúc Việt Nam cần có một chiến

lược công nghiệp hóa và phát triển công nghệ quyết định, dựa trên các cơ sở phân tích khoa học vững chắc về lợi thế so sánh động, để có thể vượt qua thách thức, đón bắt được các cơ hội đang đến, đẩy nhanh và rút ngắn sự nghiệp CNH, HĐH đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Lim Chong Yah: “Đông Nam Á- Chặng đường dài phía trước”, Nxb Thế giới, 2002.
- [2]. Y. Stiglitz: “Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á”, WB - 2001, Nxb Chính trị quốc gia 2002.
- [3]. Wang Chunfa: “Đầu tư nước ngoài, liên kết công nghệ và tăng trưởng kinh tế”, Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông Á, Nxb Thế giới, 2004.
- [4]. Gang Zheng: “Success and failure of Asian four little dragons technological development model and its revelation to China”, T/C Scientific Management Research 6(1998).
- [5]. Chi-Ming Hou, San Gee: “National System supporting technical Advance in Industry: The Case of Taiwan”.
- [6]. “Kinh tế 2004-2005, Việt Nam và Thế giới”, Thời báo kinh tế Việt Nam.
- [7]. “Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020”, Nxb Chính trị quốc gia, 2001.
- [8]. Niên giám thống kê và số liệu thống kê 1975-2003 của Nxb Thống kê.
- [9]. Kazushi Ohkawa và Hirohisa Kohama: “Kinh nghiệm công nghiệp hóa của Nhật Bản”, Nxb Khoa học xã hội, 2004.
- [10]. Nguyễn Văn Thanh, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế 317 (10-2004), tr.39-48.
- [11]. Lê Đăng Doanh,
<http://www.vneconomy.com.vn/vie/article?id=041021093625>, 10/21/2004.
- [12]. Kenichi Ohno, Nguyễn Văn Thường: “Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội 2005.